

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TRIỆU SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-BHXH

Triệu Sơn, ngày tháng 3 năm 2022

V/v triển khai thực hiện chỉ tiêu
bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế
năm 2022.

Kính gửi:

- Các phòng: Lao động TB&XH, Giáo dục và Đào tạo;
- Bảo hiểm xã hội huyện;
- Liên đoàn lao động huyện;
- Huyện đoàn;
- UBND các xã, thị trấn;
- Các cơ sở giáo dục trên địa bàn huyện.

Thực hiện Quyết định số 618/QĐ-UBND ngày 26/01/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân huyện về việc ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết của Hội đồng Nhân dân tỉnh, Kế hoạch hành động của UBND tỉnh; Nghị quyết của Huyện ủy, Hội đồng Nhân dân huyện về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh năm 2022. Đến hết tháng 03/2022 trên địa bàn huyện có 190.231 người tham gia bảo hiểm y tế (BHYT), đạt tỷ lệ 92,3% trên tổng dân số (bao gồm cả đối tượng đi làm ăn xa) và 16.737 người tham gia bảo hiểm xã hội (BHXH) bắt buộc, 15.549 người tham gia bảo hiểm thất nghiệp, 3.777 người tham gia BHXH tự nguyện. Tuy nhiên hiện nay vẫn còn nhiều xã, thị trấn tỷ lệ tham gia BHYT, BHXH còn thấp hơn với tỷ lệ bình quân của toàn huyện, đáng chú ý là các nhóm đối tượng tham gia BHYT bắt buộc, như: Hộ gia đình Cận nghèo còn 2.991 người chưa tham gia BHYT, Hộ gia đình NLNN có mức sống trung bình còn 7.952 người chưa tham gia, học sinh còn 6.636 em chưa tham gia (kèm theo phục lục). Để sớm hoàn thành chỉ tiêu thực hiện BHYT, BHXH năm 2022 được Chủ tịch UBND tỉnh giao, tạo điều kiện cho người dân trên địa bàn được chăm sóc sức khỏe thông qua chính sách BHYT, BHXH, Chủ tịch UBND huyện yêu cầu các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn, các cơ sở giáo dục trên địa bàn huyện thực hiện tốt một số nội dung sau:

1. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội:

- Phối hợp với phòng VH TT, TTVH TT và DL huyện tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền pháp luật về BHXH, BHYT đặc biệt là việc tham gia BHXH bắt buộc đối với người làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 01 tháng đến dưới 03 tháng; quy định chính sách hỗ trợ tiền đóng BHYT, BHXH tự nguyện cho người tham gia thuộc đối tượng Hộ gia đình cận nghèo, Hộ gia đình nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình được tham gia BHYT, BHXH theo quy định.

- Thường xuyên kiểm tra, hướng dẫn các xã, thị trấn trong thực hiện chính sách BHYT đối các nhóm đối tượng được ngân sách nhà nước đóng, hỗ trợ đóng; hướng dẫn, kiểm tra các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh đặc biệt là các

doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động trong việc tham gia và thực hiện chính sách BHXH, BHYT, BH thất nghiệp cho người lao động.

2. Phòng Giáo dục và đào tạo:

- Chủ động phối hợp với Bảo hiểm xã hội huyện tăng cường thông tin, tuyên truyền chính sách pháp luật về BHYT đối với học sinh; nâng cao nhận thức, trách nhiệm của nhà trường, gia đình và xã hội về thực hiện chính sách BHYT trong học sinh, sinh viên để nhóm đối tượng này tham gia 100%.

- Giao chỉ tiêu thực hiện BHYT đối với học sinh tại các trường và phân công lãnh đạo phòng trực tiếp theo dõi, đôn đốc việc tổ chức thực hiện các chính sách BHYT tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn.

3. Bảo hiểm xã hội huyện:

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan, đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về BHXH, BHYT; trong đó tập trung truyền thông về tính nhân văn, cộng đồng chia sẻ của BHYT, BHXH nói chung và BHYT học sinh, sinh viên, BHXH tự nguyện nói riêng; phạm vi quyền lợi khi tham gia BHYT, BHXH tự nguyện theo quy định của Luật BHYT, Luật BHXH.

- Chủ động phối hợp với các ngành có liên quan, cơ sở giáo dục các đơn vị sử dụng lao động thực hiện mục tiêu phát triển tham gia BHYT, BHXH đối với các đối tượng; tiếp nhận hồ sơ tham gia BHYT, BHXH và tiến hành cấp thẻ BHYT, sổ BHXH, trích thù lao cho đại lý đảm bảo kịp thời, đúng quy định; thực hiện tốt công tác giám định, chi trả BHYT, BHXH kịp thời cho các đối tượng được thụ hưởng theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp, biện pháp nhằm tăng nhanh đối tượng tham gia BHXH, tập trung vào đối tượng làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn từ 01 tháng đến dưới 03 tháng và đối tượng tham gia BHXH tự nguyện có sự hỗ trợ NSNN của nhà nước; Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin, giao dịch điện tử trong lĩnh vực BHXH, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người tham gia BHXH, BHYT.

- Định kỳ tổng hợp báo cáo UBND huyện về tình hình thực hiện chính BHYT, BHXH, tình hình nợ BHXH, BHYT trên địa bàn và đề xuất các giải pháp phù hợp nhằm tăng tỷ lệ người tham gia BHYT, BHXH.

4. UBND các xã, thị trấn:

- Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền pháp luật về BHXH, BHYT; triển khai rộng rãi quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng BHXH cho người tham gia BHXH tự nguyện và tiền đóng BHYT cho các hộ gia đình nông, lâm, ngư nghiệp tham gia BHYT đảm bảo mọi người dân sinh sống trên địa bàn biết và thực hiện; tổ chức kiểm tra, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân, người sử dụng lao động thực hiện tốt các quy định của pháp luật BHXH.

- Xây dựng kế hoạch chi tiết để thực hiện chỉ tiêu bao phủ BHYT; đặc biệt, các xã có tỷ lệ tham gia BHYT dưới 95%.

- Rà soát, thống kê số người chưa có thẻ BHYT (nhất là số người được NSNN hỗ trợ đóng), lập danh sách, thu tiền và chuyển BHXH huyện in thẻ, nhận và trả thẻ BHYT kịp thời nhằm bảo đảm quyền lợi cho học sinh. Định kỳ hàng

tháng báo cáo tiến độ thực hiện về cơ quan Bảo hiểm xã hội huyện và Phòng Lao động TBXH.

- Thực hiện thu nộp BHXH, BHYT và các chế độ ốm đau, thai sản, hưu trí đối với cán bộ, công chức xã kịp thời đúng thời gian quy định của pháp luật; trong đó, thực hiện báo tăng, giảm, thanh toán các chế độ BHXH, cấp thẻ BHYT thông qua hình thức giao dịch điện tử trong lĩnh vực BHXH, BHYT.

5. Các cơ sở giáo dục trên địa bàn huyện:

- Phối hợp đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền và tổ chức thực hiện công tác BHYT học sinh, sinh viên, phấn đấu 100% học sinh, sinh viên tham gia.

- Rà soát, thống kê số học sinh chưa có thẻ BHYT, lập danh sách, thu tiền và chuyển BHXH huyện in thẻ, nhận và trả thẻ BHYT kịp thời nhằm bảo đảm quyền lợi cho học sinh. Định kỳ hàng tháng báo cáo tiến độ thực hiện về cơ quan Bảo hiểm xã hội huyện và Phòng Giáo dục và Đào tạo.

- Thực hiện thu nộp BHXH, BHYT và các chế độ ốm đau, thai sản, hưu trí đối với cán bộ, giáo viên kịp thời đúng thời gian theo quy định của pháp luật; trong đó, thực hiện báo tăng, giảm, thanh toán các chế độ BHXH thông qua hình thức giao dịch điện tử trong lĩnh vực BHXH, BHYT.

6. Đề nghị Huyện đoàn, Liên đoàn lao động huyện:

- Đề nghị Huyện đoàn phối hợp với BHXH huyện, phòng Giáo dục và Đào tạo thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách BHXH, BHYT cho cán bộ, đoàn viên, hội viên, đội viên trong các đơn vị, trường học.

- Đề nghị Liên đoàn lao động huyện chỉ đạo các công đoàn cơ sở nêu cao vai trò bảo vệ quyền lợi của người lao động trong các cơ quan, doanh nghiệp; thường xuyên tuyên truyền, phổ biến pháp luật lao động, pháp luật BHXH, BHYT tới người lao động; trong đó, chú trọng đối tượng người lao động trong các doanh nghiệp; phát hiện kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật bảo hiểm xã hội để đề nghị các cơ quan chức năng xử lý theo quy định.

Yêu cầu các đơn vị nghiêm túc triển khai thực hiện; Giao Phòng Lao động - Thương binh và xã hội, Phòng Giáo dục và Đào tạo, Bảo hiểm xã hội huyện theo chức năng, nhiệm vụ chịu trách nhiệm theo dõi, tổng hợp báo cáo Chủ tịch UBND huyện./.

Nơi nhận:

- Như trên (để thực hiện);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện(b/c);
- Lưu: Văn thư; BHXH huyện;

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Trung

Phụ lục 01:
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU NGƯỜI THAM GIA BẢO HIỂM Y TẾ
TRÊN TỔNG DÂN SỐ NĂM 2022
(Số liệu tính đến tháng 03 năm 2022)

TT	Đơn vị	Dân số bình quân năm 2022 (người)	Chỉ tiêu được giao theo Quyết định số 618/QĐ-UBND ngày 26/01/2022 của chủ tịch UBND huyện		Kết quả thực hiện chỉ tiêu đến tháng 03/2022	
			Số người tham gia BHYT	Tỷ lệ tham gia BHYT	Số người tham gia BHYT	Tỷ lệ tham gia BHYT
	Toàn huyện	206,092	196,288	95.2	190,231	92.3
1	Xã Đồng Thắng	4,913	4,726	96.2	4,692	95.5
2	Xã Đồng Tiến	8,097	7,709	95.2	7,267	89.7
3	Xã Đồng Lợi	6,278	6,028	96.0	5,703	90.8
4	Xã Tiên Nông	5,028	4,793	95.3	4,765	94.8
5	Xã Khuyến Nông	5,624	5,460	97.1	5,580	99.2
6	Xã Thái Hòa	8,654	8,242	95.2	7,537	87.1
7	Xã Nông Trường	5,383	5,240	97.3	5,323	98.9
8	Xã Vân Sơn	6,248	6,038	96.6	5,854	93.7
9	Xã An Nông	5,618	5,338	95.0	5,238	93.2
10	Xã Minh Sơn	4,824	4,608	95.5	4,518	93.7
11	Xã Dân Lực	6,724	6,540	97.3	6,312	93.9
12	Xã Dân Lý	8,458	8,056	95.2	7,735	91.5
13	Xã Dân Quyền	8,867	8,519	96.1	8,542	96.3
14	Xã Thọ Phú	3,894	3,769	96.8	3,849	98.8
15	Xã Thọ Vực	4,684	4,513	96.3	4,375	93.4
16	Xã Thọ Thế	4,685	4,550	97.1	4,589	98.0
17	Xã Thọ Dân	6,578	6,389	97.1	6,251	95.0
18	Xã Thọ Ngọc	7,327	6,978	95.2	6,394	87.3
19	Xã Thọ Cường	3,976	3,860	97.1	3,880	97.6
20	Xã Thọ Tiến	4,728	4,600	97.3	4,702	99.5
21	Xã Thọ Sơn	5,157	4,939	95.8	4,634	89.9
22	Xã Thọ Tân	4,672	4,521	96.8	4,436	94.9
23	Xã Xuân Lộc	3,394	3,229	95.1	3,246	95.6
24	Xã Xuân Thọ	4,321	4,151	96.1	4,150	96.0
25	Xã Xuân Thịnh	4,293	4,170	97.1	4,251	99.0
26	Xã Hợp Tiến	3,623	3,445	95.1	3,185	87.9
27	Xã Hợp Thành	6,437	6,200	96.3	5,888	91.5
28	Xã Hợp Thắng	6,221	6,021	96.8	5,906	94.9
29	Xã Hợp Lý	5,786	5,512	95.3	5,171	89.4
30	Xã Triệu Thành	6,133	5,362	87.4	4,774	77.8
31	Xã Thọ Bình	7,636	6,568	86.0	6,353	83.2
32	Xã Bình Sơn	3,122	2,668	85.5	2,072	66.4
33	Thị trấn Triệu Sơn	15,812	15,068	95.3	14,449	91.4
34	Thị Trấn Nưa	8,897	8,478	95.3	8,610	96.8

Phụ lục 2
KẾT QUẢ THỰC HIỆN BHYT HỘ CẬN NGHÈO TRÊN ĐỊA
BÀN

Tính đến 30 tháng 3 năm 2022

STT	Tên đơn vị (các xã, thị trấn)	Tổng số khẩu cận nghèo	Tổng số người đã được cấp thẻ BHYT			Tỷ lệ %	Số khẩu cận nghèo chưa có thẻ BHYT
			Số người đã có thẻ BHYT thuộc đối tượng khác (còn hạn)	CN797	Tổng cộng		
1	2	3	4	5	6=4+5	7=6/3	8=3-6
1	Hộ cận nghèo xã Đồng Thắng	70	19	43	62	88,6	8
2	Hộ cận nghèo xã Đồng Tiến	324	85	136	221	68,2	103
3	Hộ cận nghèo xã Đồng Lợi	438	215	172	387	88,4	51
4	Hộ cận nghèo xã Tiến Nông	371	40	191	231	62,3	140
5	Hộ cận nghèo xã Khuyến Nông	752	182	397	579	77,0	173
6	Hộ cận nghèo xã Tân Ninh	444	101	224	325	73,2	119
7	Hộ cận nghèo xã Thái Hoà	1.011	295	626	921	91,1	90
8	Hộ cận nghèo xã Nông Trường	513	101	186	287	55,9	226
9	Hộ cận nghèo xã Vân Sơn	302	52	174	226	74,8	76
10	Hộ cận nghèo xã An Nông	198	8	86	94	47,5	104
11	Hộ cận nghèo xã Bình Sơn	289	84	184	268	92,7	21
12	Hộ cận nghèo xã Thọ Bình	663	305	348	653	98,5	10
13	Hộ cận nghèo xã Minh Sơn	216	98	89	187	86,6	29
14	Hộ cận nghèo Thị trấn Triệu Sơn	566	125	275	400	70,7	166
15	Hộ cận nghèo xã Dân Lực	585	351	202	553	94,5	32
16	Hộ cận nghèo xã Dân Lý	225	82	120	202	89,8	23
17	Hộ cận nghèo xã Dân Quyền	1.196	421	620	1.041	87,0	155
18	Hộ cận nghèo xã Thọ Phú	391	85	192	277	70,8	114
19	Hộ cận nghèo xã Thọ Vực	300	62	99	161	53,7	139
20	Hộ cận nghèo xã Thọ Thế	374	91	184	275	73,5	99
21	Hộ cận nghèo xã Thọ Dân	426	85	222	307	72,1	119
22	Hộ cận nghèo xã Thọ Ngọc	305	71	146	217	71,1	88
23	Hộ cận nghèo xã Thọ Cường	229	52	84	136	59,4	93
24	Hộ cận nghèo xã Thọ Tiến	357	108	180	288	80,7	69
25	Hộ cận nghèo xã Thọ Sơn	272	74	103	177	65,1	95
26	Hộ cận nghèo xã Thọ Tân	284	54	110	164	57,7	120
27	Hộ cận nghèo xã Xuân Lộc	326	68	147	215	66,0	111
28	Hộ cận nghèo xã Xuân Thọ	266	79	102	181	68,0	85
29	Hộ cận nghèo xã Xuân Thịnh	229	42	120	162	70,7	67

30	Hộ cận nghèo Triệu Thành	562	302	246	548	97,5	14
31	Hộ cận nghèo xã Hợp Tiến	232	58	110	168	72,4	64
32	Hộ cận nghèo xã Hợp Thành	294	102	108	210	71,4	84
33	Hộ cận nghèo xã Hợp Thắng	314	98	155	253	80,6	61
34	Hộ cận nghèo xã Hợp Lý	180	54	83	137	76,1	43
Tổng số		13.504	4.049	6.464	10.513	77,9	2.991

Phụ lục 3

KẾT QUẢ THỰC HIỆN BHYT HỘ GIA ĐÌNH NLNDN CÓ MỨC SỐNG TRUNG BÌNH

Tính đến 30 tháng 3 năm 2022

STT	Tên đơn vị (các xã, thị trấn)	Số người thuộc HGĐ NLNDN có MSTB	Tổng số người đã được cấp thẻ BHYT			Tỷ lệ %	Số người thuộc HGĐ NLNDN Có MSTB chưa tham gia BHYT
			Số người đã có thẻ BHYT thuộc đối tượng khác	Số người tham gia BHYT theo đối tượng người thuộc HGĐ NLNDN có MSTB	Tổng cộng		
1	2	3	4	5	6=4+5	7=6/3	8=3-6
1	Hộ GD NLNDN xã Đồng Thắng	2.602	1.288	1.128	2.416	92,85	186
2	Hộ GD NLNDN xã Đồng Tiến	5.405	3.886	1.341	5.227	96,71	178
3	Hộ GD NLNDN xã Đồng Lợi	3.374	2.443	718	3.161	93,69	213
4	Hộ GD NLNDN xã Tiên Nông	2.188	1.149	877	2.026	92,60	162
5	Hộ GD NLNDN xã Khuyến Nông	2.933	1.763	617	2.380	81,15	553
6	Hộ GD NLNDN xã Tân Ninh	3.598	2.510	666	3.176	88,27	422
7	Hộ GD NLNDN xã Thái Hòa	5.167	3.443	1.553	4.996	96,69	171
8	Hộ GD NLNDN xã Nông Trường	3.686	2.567	801	3.368	91,37	318
9	Hộ GD NLNDN xã Vân Sơn	4.562	2.993	1.227	4.220	92,50	342
10	Hộ GD NLNDN xã An Nông	3.942	2.378	1.273	3.651	92,62	291
11	Hộ GD NLNDN xã Bình Sơn	2.523	1.399	677	2.076	82,28	447
12	Hộ GD NLNDN xã Triệu Thành	3.792	2.721	928	3.649	96,23	143
13	Hộ GD NLNDN xã Thọ Bình	1.883	969	762	1.731	91,93	152
14	Hộ GD NLNDN xã Minh Sơn	1.766	1.179	465	1.644	93,09	122
15	Hộ GD NLNDN Thị Trấn	4.830	4.005	539	4.544	94,08	286
16	Hộ GD NLNDN xã Dân Lực	3.544	2.963	421	3.384	95,49	160
17	Hộ GD NLNDN xã Dân Lý	3.958	2.496	1.388	3.884	98,13	74
18	Hộ GD NLNDN xã Dân Quyền	6.065	4.501	1.223	5.724	94,38	341
19	Hộ GD NLNDN xã Thọ Phú	2.799	1.692	669	2.361	84,35	438
20	Hộ GD NLNDN xã Thọ Thế	2.057	1.049	777	1.826	88,77	231
21	Hộ GD NLNDN xã Thọ Dân	2.890	1.767	1.074	2.841	98,30	49
22	Hộ GD NLNDN xã Thọ Ngọc	998	175	541	716	71,74	282
23	Hộ GD NLNDN xã Thọ Cường	2.898	2.162	398	2.560	88,34	338
24	Hộ GD NLNDN xã Thọ Tiến	2.331	1.091	1.104	2.195	94,17	136
25	Hộ GD NLNDN xã Thọ Sơn	1.987	1.314	501	1.815	91,34	172
26	Hộ GD NLNDN xã Thọ Tân	2.940	1.985	817	2.802	95,31	138
27	Hộ GD NLNDN xã Xuân Lộc	1.385	810	369	1.179	85,13	206
28	Hộ GD NLNDN xã Xuân Thọ	3.491	2.513	896	3.409	97,65	82

29	Hộ GD NLNDN xã Xuân Thịnh	2.186	1.315	638	1.953	89,34	233
30	Hộ GD NLNDN xã Thọ Vực	1.939	1.540	350	1.890	97,47	49
31	Hộ GD NLNDN xã Hợp Tiến	1.936	944	669	1.613	83,32	323
32	Hộ GD NLNDN xã Hợp Thành	5.098	3.388	1.519	4.907	96,25	191
33	Hộ GD NLNDN xã Hợp Thắng	3.805	2.141	1.329	3.470	91,20	335
34	Hộ GD NLNDN xã Hợp Lý	4.038	2.641	1.209	3.850	95,34	188
35	Hộ GD NLNDN Huyện đoàn	70		70	70	100,00	0
36	Hộ GD NLNDN Hội LHPN huyện	499		499	499	100,00	0
37	Hộ GD NLNDN Bưu Điện				0		0
Tổng số		109.165	71.180	30.033	101.213	92,72	7.952

Phụ lục 04
KẾT QUẢ THỰC HIỆN BHYT HỌC SINH SINH VIÊN
tính đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

TT	Tên trường	Mã Đơn Vị	Tổng số HSSV có mặt đến ngày 05/9/2019	Số HSSV đã tham gia BHYT thuộc đối tượng khác	Số HSSV tham gia BHYT tại trường	Tổng số HSSV đã tham gia BHYT	Đạt tỷ lệ (%)	Số HSSV chưa tham gia BHYT
1	2		3	4	5	6= 4+5	7= 6:3	8= 3-6
I	KHỐI TIỂU HỌC		16,470	2,450	11,422	13,872	84.23%	2,598
1	Trường Tiểu học Đồng Thắng	BD0002Q	425	7	405	412	96.94%	13
2	Trường Tiểu học Đồng Tiến	BD0003Q	737	10	584	594	80.60%	143
3	Trường Tiểu học Đồng Lợi	BD0004Q	636	25	516	541	85.06%	95
4	Trường Tiểu học Tiến Nông	BD0005Q	326	12	210	222	68.10%	104
5	Trường Tiểu học Khuyến Nông	BD0006Q	646	150	254	404	62.54%	242
6	Trường Tiểu học Thị Trấn Nưa	BD0008Q	650	110	390	500	76.92%	150
7	Trường Tiểu học Thái Hòa	BD0009Q	527	90	264	354	67.17%	173
8	Trường Tiểu học Nông Trường	BD0010Q	505	28	364	392	77.62%	113
9	Trường Tiểu học Vân Sơn	BD0011Q	533	75	447	522	97.94%	11
10	Trường Tiểu học An Nông	BD0012Q	472	50	395	445	94.28%	27
11	Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	BD0013Q	486	55	357	412	84.77%	74
12	Trường Tiểu học Lê Văn Tám	BD0014Q	242	48	163	211	87.19%	31
13	Trường Tiểu học Kim Đồng	BD0016Q	722	90	503	593	82.13%	129
14	Trường Tiểu học Dân Lực	BD0017Q	622	185	413	598	96.14%	24
15	Trường Tiểu học Dân Lý	BD0018Q	765	92	608	700	91.50%	65
16	Trường Tiểu học Dân Quyền	BD0020Q	729	109	524	633	86.83%	96
17	Trường Tiểu học Thọ Vực	BD0022Q	396	25	313	338	85.35%	58
18	Trường Tiểu học Thọ Thế	BD0023Q	398	55	327	382	95.98%	16
19	Trường Tiểu học Thọ Dân	BD0024Q	732	28	568	596	81.42%	136
20	Trường Tiểu học Thọ Ngọc	BD0025Q	528	120	335	455	86.17%	73
21	Trường Tiểu học Thọ Cường	BD0026Q	445	110	320	430	96.63%	15
22	Trường Tiểu học Thọ Bình	BD0028Q	759	260	205	465	61.26%	294
23	Trường Tiểu học Thọ Tiến	BD0029Q	379	25	273	298	78.63%	81
24	Trường Tiểu học Thọ Tân	BD0030Q	423	25	341	366	86.52%	57
25	Trường Tiểu học Thọ Sơn	BD0031Q	498	110	320	430	86.35%	68
26	Trường Tiểu học Xuân Thọ	BD0033Q	429	27	359	386	89.98%	43
27	Trường Tiểu học Triệu Thành	BD0036Q	485	290	142	432	89.07%	53

28	Trường Tiểu học Hợp Thành	BD0038Q	821	120	639	759	92.45%	62
29	Trường Tiểu học Hợp Thắng	BD0039Q	595	59	422	481	80.84%	114
30	Trường Tiểu học Hợp Lý	BD0040Q	559	60	461	521	93.20%	38
II	KHỐI TRUNG HỌC CƠ SỞ		12,917	2,577	6118	10,229	79.19%	2,688
1	Trường THCS Đồng Tiến	BD0041Q	357	50	224	274	76.75%	83
2	Trường THCS Đồng Lợi	BD0042Q	399	80	230	310	77.69%	89
3	Trường THCS Đồng Thắng	BD0043Q	244	10	218	228	93.44%	16
4	Trường THCS Tiến Nông	BD0044Q	245	50	88	138	56.33%	107
5	Trường THCS Khuyến Nông	BD0045Q	374	240	96	336	89.84%	38
6	Trường THCS Thị Trấn Nưa	BD0047Q	419	80	231	311	74.22%	108
7	Trường THCS Thái Hòa	BD0048Q	278	150	95	245	88.13%	33
8	Trường THCS Nông Trường	BD0049Q	307	55	179	234	76.22%	73
9	Trường THCS Vân Sơn	BD0050Q	312	50	227	277	88.78%	35
10	Trường THCS An Nông	BD0051Q	278	21	217	238	85.61%	40
11	Trường THCS Tô Vĩnh Diện	BD0052Q	199	80	103	183	91.96%	16
12	Trường TH & THCS Minh Sơn	BD0054Q	561	110	378	488	86.99%	73
13	Trường THCS Dân Lực	BD0055Q	344	99	179	278	80.81%	66
14	Trường THCS Dân Lý	BD0056Q	483	98	284	382	79.09%	101
15	Trường THCS Dân Quyền	BD0057Q	474	89	269	358	75.53%	116
16	Trường TH&THCS Thọ Phú	BD0058Q	559	120	375	495	88.55%	64
17	Trường THCS Thọ Vực	BD0059Q	252	15	192	207	82.14%	45
18	Trường THCS Thọ Thế	BD0060Q	242	10	203	213	88.02%	29
19	Trường THCS Thọ Dân	BD0061Q	372	42	295	337	90.59%	35
20	Trường THCS Thọ Ngọc	BD0062Q	284	120	133	253	89.08%	31
21	Trường THCS Thọ Cường	BD0063Q	276	70	188	258	93.48%	18
22	Trường THCS Thọ Bình	BD0064Q	457	120	101	221	48.36%	236
23	Trường THCS Thọ Tiến	BD0065Q	255	15	194	209	81.96%	46
24	Trường THCS Thọ Sơn	BD0066Q	345	150	157	307	88.99%	38
25	Trường THCS Thọ Tân	BD0067Q	303	27	228	255	84.16%	48
26	Trường TH&THCS Xuân Lộc	BD0068Q	422	28	318	346	81.99%	76
27	Trường THCS Xuân Thọ	BD0069Q	279	28	217	245	87.81%	34
28	Trường TH & THCS Xuân Thịnh	BD0070Q	542	57	404	461	85.06%	81
29	Trường THCS Triệu Thành	BD0071Q	300	35	95	130	43.33%	170
30	Trường THCS Bình Sơn	BD0072Q	467	120	0	120	25.70%	347
31	Trường THCS Hợp Lý	BD0073Q	335	55	199	254	75.82%	81
32	Trường TH & THCS Hợp Tiến	BD0074Q	437	72	249	321	73.46%	116

33	Trường THCS Hợp Thành	BD0075Q	522	55	409	464	88.89%	58
34	Trường THCS Hợp Thắng	BD0076Q	299	78	160	238	79.60%	61
35	Trường THCS Triệu Thị Trinh	BD0077Q	695	98	517	615	88.49%	80
III	KHỐI TRUNG HỌC PHỔ THÔNG		7,012	1,582	4100	5,682	81.03%	1,330
1	TTGD TX & DN huyện Triệu Sơn	BD0078Q	919	352	443	795	86.51%	124
2	Trường THPT Triệu Sơn I	BD0079Q	1134	399	694	1,093	96.38%	41
3	Trường THPT Triệu Sơn II	BD0080Q	881	170	517	687	77.98%	194
4	Trường THPT Triệu Sơn III	BD0081Q	920	150	653	803	87.28%	117
5	Trường THPT Triệu Sơn IV	BD0082Q	885	111	591	702	79.32%	183
6	Trường THPT Triệu Sơn	BD0084Q	1386	250	746	996	71.86%	390
7	Trường THPT Triệu Sơn 5	BD0085Q	887	150	456	606	68.32%	281
IV	KHỐI CHUYÊN NGHIỆP DẠY NGHỀ						-	
1	Trường....							-
V	KHỐI CAO ĐẲNG, ĐẠI HỌC		402	288	94	382	95.02%	20
1	Trường Cao đẳng Nông Lâm	AL0001Q	402	288	94	382	95.02%	20
	Tổng cộng		36,801	6,897	21,734	30,165	81.97%	6,636